

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 871/BVSN-KD
V/v mời chào giá hóa chất sử dụng
cho máy xét nghiệm miễn dịch của
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Sở Y tế Quảng Ninh
- Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Văn bản số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư 14/2020/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-BVSN ngày 01/7/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh về việc ban hành quy trình thực hiện mua sắm vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế phục vụ hoạt động thường xuyên có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh;

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch (*Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm*).

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hóa chất nêu trên báo giá và cung cấp thông tin theo mẫu tại phụ lục 2.

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 10/10/2022 đến trước 16 giờ 00 ngày 16/10/2022.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh
(*Địa chỉ: khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh*)

Điện thoại liên hệ: 02033.696.568.

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

Như trên.

Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Cường

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời ngày 10/10/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	Hóa chất định lượng nội tiết tố AMH	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AMH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-AMH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 test. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
2	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.28 pmol/L hoặc 0.04 ng/mL và khoảng 60 pmol/L hoặc 8 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
3	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Free β HCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
5	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
6	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LH	LH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 45 mIU/mL) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
7	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	PAPP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
8	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Progesteron	Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
9	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 μ IU/mL hoặc 0.09 ng/mL và khoảng 2000 μ IU/mL hoặc 94 ng/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
10	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Testosteron	Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2

11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab~biotin: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	32
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti- β hCG-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG (chuột) đánh dấu biotin 3.5 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-free β hCG-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng β hCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-FSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-FSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	25
14	Dung dịch rửa điện cực	Natri hydroxide 3 mol/L. Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính). Phụ gia. Hộp $\geq 5 \times 100$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng LH	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-LH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. R2 Anti-LH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	45
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A	M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PAPP-A-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-PAPP-A-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	18
17	Dung dịch kiểm tra cho đa xét nghiệm	Dung dịch kiểm tra cho đa xét nghiệm. Hộp $\geq 6 \times 2$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
18	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch. Hộp $\geq 4 \times 3$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3

19	Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Hộp ≥ 12 x 70 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy): Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 test. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	60
21	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-prolactin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0.7 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-prolactin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.35 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 test. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	22
22	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A. Hộp ≥ 6 x 2 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL, chất bảo quản. R1 Anti-testosterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2 bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Testosterone-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	16
24	Cup phản ứng dùng cho máy E411	AssayCup được sử dụng như một phụ kiện IVD trên các hệ thống máy sau: cobas e 411, Elecsys 2010. Hộp ≥ 60 x 60 cup Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
25	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	AssayTip được sử dụng như một phụ kiện IVD trên các hệ thống máy sau: cobas e 411, Elecsys 2010. Hộp ≥ 30x120 pcs Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
26	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Hộp ≥ 6 x 380 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
27	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Hộp ≥ 2 x 16 mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
28	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8. Hộp ≥ 6 x 380 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
29	Hóa chất rửa hệ thống	Hóa chất rửa hệ thống. Hộp ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc	Hộp	8

		tương đương		
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PIGF-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PIGF-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PIGF (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Hộp ≥ 100 tests. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
31	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai.	PIGF-1 (mucin, người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pg/mL và khoảng 1200 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Hộp ≥ 4x1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2

Email:.....

PHỤ LỤC 2

BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ

Công ty xin gửi tới quý cơ quan/đơn vị thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã hàng hóa dùng chung theo quy định của BHYT(thông tư 04)	Tên hàng hóa	Tên Thương mại, Ký mã hiệu hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu.	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VAT)	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất				Ghi Chú	
															Giá trúng thầu	Số QĐ phê duyệt trúng thầu	Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị ra quyết định		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1																				
2																				
3																				

Ghi chú:

(09) là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại kho Bệnh viện. Giá trúng thầu ưu tiên tham khảo giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế.

Báo giá này có hiệu lực.....kể từ ngày ký

Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]